

Số: 24 /2023/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 22 tháng 9 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8
năm 2016 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí; số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 về quy định phí bảo vệ môi
trường đối với nước thải; số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 05 năm 2023 về quy
định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 85/2019/TT-BTC ngày 29
tháng 11 năm 2019 hướng dẫn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng
11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 5971/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng
đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số
135/BC-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí trên
địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử
dụng đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Chủ nguồn giống cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1	Cấp giấy chứng nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây mẹ, rừng giống, vườn giống	Giấy chứng nhận	100.000
2	Cấp chứng chỉ công nhận nguồn gốc lô giống	Giấy chứng nhận	100.000
3	Thẩm định, công nhận cây đầu dòng	Cây	1.500.000
4	Thẩm định, công nhận lại cây đầu dòng	Cây	1.000.000
5	Thẩm định, công nhận vườn cây đầu dòng	Vườn	1.000.000
6	Thẩm định, công nhận lại vườn cây đầu dòng	Vườn	1.000.000
7	Công nhận rừng giống, vườn giống	Vườn, rừng	2.000.000
8	Thẩm định, công nhận cây mẹ (cây trội)	Cây	500.000
9	Thẩm định, công nhận lại cây mẹ (cây trội)	Cây	500.000

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cơ quan quản lý thu 90% tổng số tiền phí thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 10% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 3. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Phạm vi áp dụng

a) Áp dụng đối với hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách thuộc các tuyến giao thông.

b) Không áp dụng đối với các trường hợp: Sử dụng tạm thời (đám cưới, đám tang...); đặt pano, băng rôn, khẩu hiệu, phướn phục vụ công tác tuyên truyền, cổ động trực quan của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách (không thuộc trường hợp nhà nước cho thuê đất hoặc giao quyền sử dụng đất) vào mục đích sản xuất, kinh doanh, lắp đặt bảng quảng cáo, tập kết vật liệu, thi công công trình phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thu phí

a) Cơ quan thu phí sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách vào mục đích sản xuất, kinh doanh, tập kết vật liệu, thi công công trình: Sở Giao thông vận tải thu đối với trường hợp cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách thuộc quyền quản lý theo phân cấp; Ủy ban nhân dân cấp huyện thu đối với trường hợp cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách theo phân cấp quản lý.

b) Cơ quan thu phí sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách vào mục đích lắp đặt bảng quảng cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Mức thu

a) Sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, tập kết vật liệu, thi công công trình.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
1	Tập kết vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình	Đồng/m ² /ngày	10.000
2	Trông giữ xe đạp, xe máy		
a)	Sử dụng tạm thời	Đồng/m ² /ngày	5.000
b)	Sử dụng trên 15 ngày/tháng	Đồng/m ² /tháng	30.000
3	Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (cả ban ngày và ban đêm)	Đồng/m ² /tháng	50.000

Trường hợp thời gian sử dụng không liên tục trong cả ngày (một buổi) thì mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

b) Sử dụng vào mục đích lắp đặt bảng quảng cáo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
I	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo		
1	Đối với tuyến quốc lộ		
a)	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt dưới 40m ²	Đồng/m ² /năm	60.000
b)	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt từ 40m ² trở lên	Đồng/m ² /năm	70.000
2	Đối với các tuyến tỉnh lộ		
a)	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt dưới 40m ²	Đồng/m ² /năm	50.000
b)	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt từ 40m ² trở lên	Đồng/m ² /năm	60.000
3	Đối với các tuyến giao thông do cấp huyện, cấp xã quản lý		
a)	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt dưới 40m ²	Đồng/m ² /năm	40.000
b)	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt từ 40m ² trở lên	Đồng/m ² /năm	50.000
II	Đặt quảng cáo bằng hình thức băng rôn, phướn		
1	Hình thức băng rôn	Đồng/tám/đợt	50.000
2	Hình thức phướn	Đồng/tám/đợt	30.000

5. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 30% tổng số tiền phí thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 70% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan Cù Lao Chàm - Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm

1. Đối tượng áp dụng: Khách tham quan, du lịch tại Cù Lao Chàm - Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, thành phố Hội An.

2. Đối tượng được miễn, giảm

a) Các trường hợp được miễn: Trẻ em; người thuộc hộ nghèo; nhà báo; nhà nghiên cứu và Hội viên Hội di sản Việt Nam; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Nhà nước.

b) Giảm 50% mức phí đối với các trường hợp: Người có công với cách mạng; Nhân dân ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Nhà nước; người khuyết tật nặng theo quy định của Nhà nước; người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Đối với người thuộc diện hưởng cả hai ưu đãi trở lên thì chỉ giảm 50% phí tham quan.

3. Cơ quan thu phí: Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm.

4. Mức thu: 70.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 50% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 50% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan Khu di tích lịch sử văn hóa rừng dừa Bảy Mẫu xã Cẩm Thanh

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân tham quan Khu di tích lịch sử văn hóa rừng dừa Bảy Mẫu xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An.

2. Đối tượng được miễn, giảm: Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

3. Cơ quan thu phí: Ban Quản lý du lịch xã Cẩm Thanh thuộc Ủy ban nhân dân xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An.

4. Mức thu: 30.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 50% tổng số tiền phí thu được; nộp ngân sách nhà nước 50% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 6. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan công trình văn hoá, bảo tàng

1. Phạm vi áp dụng: Các công trình văn hóa, bảo tàng tại Đô thị cổ Hội An; Tháp cổ Mỹ Sơn; Tháp cổ Bằng An; Tháp cổ Chiên Đàn; Tháp cổ Khương Mỹ và Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm pa thuộc huyện Duy Xuyên.

2. Đối tượng áp dụng: Du khách đến tham quan các công trình văn hóa, bảo tàng.

3. Đối tượng được miễn, giảm: Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

4. Cơ quan thu phí: Các đơn vị do Ủy ban nhân dân các cấp giao trách nhiệm thu phí tham quan công trình văn hóa trên địa bàn.

5. Mức thu: Áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài, như sau:

TT	Địa điểm	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đô thị cổ Hội An	Đồng/người/ công trình	20.000 - 30.000
2	Tháp cổ Mỹ Sơn	Đồng/người/lượt	40.000
3	Tháp cổ Bằng An; Tháp cổ Chiên Đàn; Tháp cổ Khương Mỹ	Đồng/người/lượt	10.000 - 20.000
4	Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm pa thuộc huyện Duy Xuyên	Đồng/người/lượt	20.000

6. Quản lý và sử dụng phí:

a) Cơ quan thu phí: Trích lại 30% số phí thu được cho cơ quan thu đối với phí tham quan các công trình văn hóa thuộc Đô thị cổ Hội An; trích lại 50% số phí thu được cho cơ quan thu phí tham quan Tháp cổ Mỹ Sơn; trích lại 90% số phí thu được cho cơ quan thu đối với phí tham quan các công trình văn hóa Tháp Bằng An, Chiên Đàn, Khương Mỹ và Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm pa huyện Duy Xuyên.

b) Số phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách và phân cấp hiện hành.

Điều 7. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu
I	Cấp lần đầu	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao	1.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Kinh doanh từ 02 môn thể thao trở lên	1.000.000 đồng + 500.000 đồng/môn thể thao bổ sung, nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận
II	Cấp lại	
1	Do mất hoặc hư hỏng	100.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Do thay đổi các nội dung: tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao, điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	300.000 đồng/giấy chứng nhận
3	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	500.000 đồng/môn thể thao bổ sung, nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 90% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 10% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 8. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được cơ quan có thẩm quyền thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng/dự án)
I	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức	
1	Nhóm dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	05
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	6,5
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	12
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	14
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	17
2	Nhóm dự án công trình dân dụng	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	6,9
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	8,5
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	15
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	16
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	25
3	Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	7,5
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	9,5
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	17
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	18
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	25
4	Nhóm dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	7,8

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng/dự án)
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	9,5
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	17
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	18
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	24
5	Nhóm dự án giao thông	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	8,1
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	18
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	25
6	Nhóm dự án công nghiệp	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	8,4
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10,5
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	19
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	26
7	Nhóm dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	
a)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	05
b)	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	06
c)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	10,8
d)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	12
e)	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	15,6

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng/dự án)
II	Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức

4. Quản lý, sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 90% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 10% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 9. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Đối tượng nộp phí: Đối tượng được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam.

3. Mức thu

TT	Tổng mức đầu tư dự án	Mức thu (Đồng/dự án)
I	Phí thẩm định	
1	Tổng mức đầu tư dự án từ 100 tỷ đồng trở xuống	12.000.000
2	Tổng mức đầu tư dự án trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	19.000.000
3	Tổng mức đầu tư dự án trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.000.000
4	Tổng mức đầu tư dự án trên 500 tỷ đồng	26.000.000
II	Thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do chưa được Hội đồng thẩm định thông qua	Mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 80% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 20% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 10. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Phạm vi áp dụng: Các trường hợp đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp); chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

3. Đối tượng được miễn: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.

4. Cơ quan thu:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

5. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)	
		Hồ sơ cấp mới/cấp lần đầu	Hồ sơ cấp lại, cấp đổi, chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
1	Đất ở		
a)	Phường thuộc các thành phố: Tam Kỳ, Hội An và thị xã Điện Bàn	90.000	45.000
b)	Thị trấn thuộc các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn, Tiên Phước và Hiệp Đức	25.000	15.000
c)	Các thị trấn còn lại và các xã	10.000	5.000
2	Đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh		
a)	Dưới 01 ha	600.000	300.000

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)	
		Hồ sơ cấp mới/cấp lần đầu	Hồ sơ cấp lại, cấp đổi, chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
b)	Từ 01 ha đến dưới 20 ha	1.800.000	900.000
c)	Từ 20 ha đến dưới 50 ha	2.800.000	1.400.000
d)	Từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.800.000	1.900.000
e)	Từ 100 ha trở lên	4.800.000	2.400.000
3	Đối với hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất (mua bán nhà gắn liền với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất)	Mức thu được tính bằng 0,15% giá trị chuyển nhượng, nhưng tối đa không vượt quá 5.000.000 đồng/hồ sơ và tối thiểu không dưới 100.000 đồng/hồ sơ.	

6. Quản lý, sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 30% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 70% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 11. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày - đêm	100.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 100 đến dưới 200 m ³ /ngày - đêm	200.000

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày - đêm	500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày - đêm	1.200.000
5	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 2.000 m ³ /ngày - đêm	1.700.000
6	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày - đêm	2.500.000

Trường hợp thăm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 12. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu: 470.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thăm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 13. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thăm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/ hồ sơ)
1	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,05 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 100 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng đến dưới 500 m ³ /ngày - đêm	200.000
2	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,05 đến dưới 0,1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 100 đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày - đêm	300.000
3	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 500 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày - đêm	600.000
4	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 01 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 500 đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày - đêm	1.400.000
5	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 đến dưới 1,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 1.500 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày - đêm	2.000.000
6	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1,5 đến 2 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.500 đến 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến 50.000 m ³ /ngày - đêm	2.700.000

Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 14. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Nhóm số liệu (A3)		
1	Số liệu thống kê các loại đất cấp xã	Đồng/biểu	10.000
2	Số liệu thống kê các loại đất cấp huyện	Đồng/biểu	15.000
3	Số liệu thống kê các loại đất cấp tỉnh	Đồng/biểu	20.000
4	Số liệu sổ địa chính	Đồng/trang	10.000
II	Nhóm hồ sơ (A4)		
1	Số liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	Đồng/biểu	15.000
2	Số liệu về quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Đồng/biểu	20.000
3	Hồ sơ địa chính	Đồng/hồ sơ	15.000
4	Hồ sơ đo đạc, gồm: Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc và Trích lục bản đồ hoặc Trích lục đo bản đồ	Đồng/hồ sơ	15.000
5	Biên bản xác định tứ cận của thửa đất	Đồng/hồ sơ	15.000
6	Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, quyết định giải quyết thanh tra đất đai	Đồng/văn bản	20.000
III	Nhóm bản đồ in ploter (A0)		
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/mảnh (trắng đen)	30.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	Đồng/mảnh (trắng đen)	35.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	Đồng/mảnh (trắng đen)	35.000
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 - 1/10.000	Đồng/mảnh (trắng đen)	40.000
5	Bản đồ chuyên đề in màu nét	Đồng/mảnh	60.000
6	Bản đồ chuyên đề in phủ màu	Đồng/mảnh	140.000

4. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 30% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 70% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 15. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng được miễn: Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Cơ quan thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

4. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 80% tổng số tiền phí thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 20% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 16. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp được miễn

a) Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký biện pháp bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển

nông nghiệp, nông thôn.

b) Trường hợp yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của đăng ký viên.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

3. Cơ quan thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

4. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000
5	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp bằng tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất.	80.000

5. Quản lý, sử dụng phí: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 80% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 20% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 17. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Đối tượng thu phí

a) Hộ gia đình, cá nhân.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này.

c) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy.

d) Cơ sở khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

đ) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc đối tượng thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

2. Các trường hợp miễn thu phí

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các xã.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch.

c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cấp nước sạch tự khai thác nước sử dụng.

d) Nước thải từ nước mưa tự nhiên chảy tràn.

đ) Nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung khu đô thị (theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải) đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

3. Cơ quan thu phí

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn thuộc đối tượng thu phí mà tự khai thác nước để sử dụng.

4. Mức thu

a) Đối với hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, đơn vị, sử dụng nước sạch của đơn vị cung cấp nước sạch: Mức thu là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

b) Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng thu phí ở phường, thị trấn có hệ thống cung cấp nước sạch mà tự khai thác nước để sử dụng:

TT	Địa bàn	Mức thu (Đồng/m³)
1	Phường của các thành phố: Tam Kỳ, Hội An và thị xã Điện Bàn	850
2	Thị trấn các huyện: Núi Thành, Đại Lộc, Quế Sơn, Thăng Bình, Duy Xuyên, Phú Ninh	800
3	Thị trấn các huyện: Phước Sơn, Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang, Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My	700

Trong đó: Số lượng nước sử dụng được xác định theo quy mô hoạt động do đơn vị tự kê khai và Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn xác định để tính thu phí.

5. Quản lý và sử dụng phí: Trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch 10% trên tổng số phí thu được, Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn được trích để lại 25% trên tổng phí thu được; số tiền phí thu được còn lại nộp vào ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 18. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đối tượng thu phí: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Mức thu

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Đồng/tấn	60.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Đồng/tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Đồng/tấn	70.000
4	Quặng vàng	Đồng/tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Đồng/tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Đồng/tấn	270.000
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Đồng/tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Đồng/tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Đồng/tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Đồng/tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Đồng/tấn	270.000
12	Quặng cromit	Đồng/tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá granit, gabro, bazan, đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ	Đồng/m ³	60.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
	nghệ (trừ trường hợp quy định tại điểm 2 Mục này)		
2	Đá Block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	Đồng/m ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lit (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite).	Đồng/tấn	65.000
4	Sỏi, cuội, sạn	Đồng/m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/m ³	3.000
6	Đá vôi, đá làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp barit, fluorit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Đồng/m ³	2.000
7	Cát vàng	Đồng/m ³	4.500
8	Cát trắng	Đồng/m ³	7.500
9	Các loại cát khác	Đồng/m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.250
12	Đất làm thạch cao	Đồng/m ³	2.500
13	Cao lanh	Đồng/tấn	5.800
14	Phen - sô - phát (felspat)	Đồng/tấn	4.600
15	Các loại đất khác	Đồng/m ³	2.000
16	Sét chịu lửa	Đồng/tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite),	Đồng/tấn	30.000
18	Talc, diatomit	Đồng/tấn	25.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
19	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Đồng/tấn	25.000
20	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Đồng/tấn	25.000
21	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	2.500
22	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, serecit	Đồng/tấn	4.000
23	Than gồm: a) Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò b) Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên c) Than nâu, than mỡ d) Than khác	Đồng/tấn	10.000
24	Các khoáng sản không kim loại khác	Đồng/tấn	25.000

b) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng theo quy định mức thu phí tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác với loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

d) Trường hợp phát sinh các loại khoáng sản không nằm trong danh mục quy định mức thu phí tại điểm a khoản 3 Điều này thì mức thu phí được áp dụng bằng mức bình quân của mức thu tối thiểu và mức thu tối đa của loại khoáng sản đó quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

4. Quản lý và sử dụng phí: Việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 19. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng áp dụng: Cá nhân có yêu cầu giải quyết các công việc về hộ tịch tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp được miễn:

a) Trẻ em; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng và thân nhân người có công theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với

cách mạng; người dân sinh sống tại các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Các trường hợp đăng ký thay đổi thông tin hộ tịch do sắp xếp đơn vị hành chính.

4. Mức thu

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/ trường hợp)
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	10.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	10.000
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	15.000
6	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/ trường hợp)
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	75.000
3	Kết hôn (bao gồm đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/trường hợp)
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài.	30.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	75.000

5. Quản lý và sử dụng: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 20. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc

1. Đối tượng áp dụng

a) Lao động là công dân nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

c) Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhà thầu khi làm thủ tục để được cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu

a) Đối với trường hợp cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép.

b) Đối với trường hợp cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

c) Đối với trường hợp gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

4. Quản lý và sử dụng phí: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 21. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được uỷ quyền giải quyết các công việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Cơ quan thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố	Tại các xã còn lại	
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Đồng/ giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Đồng/ lần cấp	50.000	25.000	50.000
3	Cấp mới giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).	Đồng/ giấy	25.000	15.000	100.000
4	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).	Đồng/ lần cấp	20.000	10.000	50.000

4. Đối tượng được miễn: Đăng ký thay đổi thông tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất do sắp xếp đơn vị hành chính.

5. Quản lý và sử dụng phí: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 22. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật, gồm: Công trình xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo nhà ở riêng lẻ của Nhân dân, các công trình xây dựng khác thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và các trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng.

2. Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/giấy phép)
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của Nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

4. Quản lý và sử dụng phí: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 23. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Mức thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Cấp mới giấy chứng nhận	Đồng/lần	200.000	100.000
2	Cấp chứng nhận đăng ký thay đổi, cấp lại nội dung đăng ký	Đồng/lần thay đổi, cấp lại	20.000	20.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký hoặc bản trích lục nội dung đăng ký	Đồng/bản	5.000	5.000

4. Đối tượng được miễn: Cấp chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký do sắp xếp đơn vị hành chính.

5. Quản lý và sử dụng phí: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2023.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về quy định đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, số 28/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 về sửa đổi quy định về lệ phí hộ tịch, lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân, số 07/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2017 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, số 21/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, số 03/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 05 năm 2023 về quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường công tác quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả.

c) Chỉ đạo các cơ quan liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, xử lý các tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao trách nhiệm thu không đúng các loại phí, lệ phí, mức thu phí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khoá X, kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTĐB.

CHỦ TỊCH**Phan Việt Cường**